



zhèng míng

证明

Noun, Verb · proof

Example Sentences

zhè shì wǒ de zhèng míng
这是我的证明。

This is my proof.

zhè shì nǐ shēn fèn de yǒu xiào zhèng míng
这是你身份的有效证明。

This is valid proof of your identity.

qǐng chū shì néng zhèng míng nǐ zhù zhǐ de wén jiàn
请出示能证明你住址的文件。

Please show a document that can prove your address.

Trace each character, then write the word on your own.

证 证 证 证 证 证 证 证 证 证

明 明 明 明 明 明 明 明 明 明 明